

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~123~~ 23/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn hoạt động giao dịch, đầu tư chứng khoán và tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, không bao gồm các hoạt động đầu tư sau của nhà đầu tư nước ngoài:

- a) Hoạt động đầu tư quy định tại Điều 22, Điều 27, Điều 28 Luật Đầu tư;
- b) Hoạt động góp vốn thành lập, giao dịch cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng hoặc phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn, trừ việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài;
- b) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;
- c) Ngân hàng lưu ký, tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- d) Tổ chức phát hành, công ty đại chúng;
- đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật liên quan.

2. *Đại diện có thẩm quyền* của tổ chức nước ngoài là:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thư ký công ty hoặc Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức nước ngoài, chủ sở hữu tổ chức nước ngoài;

b) Người có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức nước ngoài hoặc theo thỏa thuận góp vốn hoặc theo các tài liệu tương đương của tổ chức nước ngoài có đủ thẩm quyền để ký các tài liệu và thực hiện các công việc quy định tại Thông tư này;

c) Người được đối tượng quy định tại điểm a, b khoản này uỷ quyền bằng văn bản có xác nhận bởi công chứng viên ở nước ngoài hoặc người được luật sư, công chứng viên ở nước ngoài xác nhận là đủ thẩm quyền đại diện cho tổ chức nước ngoài theo quy định pháp luật nước ngoài.

3. *Đại diện giao dịch* là cá nhân tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này được nhà đầu tư nước ngoài uỷ quyền thực hiện các giao dịch, đầu tư chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, công bố thông tin, báo cáo với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật Việt Nam.

4. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Thông tư này, có nội dung được kê khai phù hợp và đầy đủ theo quy định pháp luật.

5. *Tổ chức kinh doanh chứng khoán* bao gồm công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam.

6. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài; tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và thực hiện đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức nước ngoài).

7. *Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan* bao gồm các tổ chức nước ngoài là người có liên quan có quan hệ với nhau theo một trong các trường hợp sau:

a) Các quỹ nước ngoài, tổ chức nước ngoài được quản lý bởi cùng một công ty quản lý quỹ trong nước hoặc nước ngoài;

b) Các quỹ của cùng một quỹ mẹ (master fund) hoặc các danh mục của cùng một quỹ, các quỹ con (sub-funds) của cùng một quỹ, các quỹ được tài trợ vốn từ cùng một quỹ nguồn (feeder fund);

c) Các danh mục đầu tư của cùng một quỹ đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ khác nhau (Multiple Investment Managers Fund - MIMF);

d) Các danh mục đầu tư của cùng một quỹ đầu tư nước ngoài hoặc của cùng một nhà đầu tư nước ngoài, kể cả trường hợp lưu ký trên các tài khoản lưu ký khác nhau;

đ) Các quỹ nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài có cùng một đại diện giao dịch.

8. *Thành viên lưu ký* là các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và đã đăng ký làm thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương II

ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 3. Hoạt động đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam dưới các hình thức sau:

a) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đại diện giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán mua, bán cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác; đầu tư góp vốn, mua, bán, hoán đổi cổ phần theo quy định pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Gián tiếp đầu tư dưới hình thức ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ, chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài quản lý.

2. Trước khi thực hiện các hoạt động đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ thực hiện đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán. Trong

trường hợp này, công ty quản lý quỹ, chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài cung cấp dịch vụ quản lý tài sản ủy thác của nhà đầu tư nước ngoài được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch chứng khoán.

4. Nhà đầu tư nước ngoài bảo đảm các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này và các giao dịch thực hiện bởi người có liên quan, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan không nhằm mục đích giả tạo cung, cầu, thao túng giá chứng khoán và các hành vi giao dịch bị cấm khác theo quy định pháp luật.

5. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp và quyết toán thuế, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động chứng khoán tại Việt Nam theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc ủy quyền cho thành viên lưu ký, tổ chức kinh doanh chứng khoán, văn phòng đại diện của mình, đại diện giao dịch thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp và quyết toán thuế, phí, lệ phí theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6. Nhà đầu tư nước ngoài được lựa chọn một đại diện giao dịch tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán;

c) Không đồng thời là nhân viên của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài, ngân hàng lưu ký hoạt động tại Việt Nam;

d) Là đại diện giao dịch duy nhất tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài và được nhà đầu tư nước ngoài ủy quyền bằng văn bản.

7. Nhà đầu tư nước ngoài, đại diện giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định pháp luật về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Trường hợp thực hiện giao dịch hoán đổi với quỹ ETF, thực hiện chứng khoán phái sinh bằng phương thức chuyển giao vật chất dẫn tới tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với chứng khoán cơ cấu, chứng khoán cơ sở vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định pháp luật thì Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm yêu cầu công ty quản lý quỹ, thành viên bù trừ, đối tác giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài bán số chứng khoán cơ cấu, chứng khoán cơ sở vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thanh toán bằng tiền cho nhà đầu tư nước ngoài.

8. Ngoại trừ quỹ mở, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả sở hữu gián tiếp thông qua ủy quyền, ủy thác đầu tư, phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 4. Đăng ký mã số giao dịch chứng khoán

1. Nhà đầu tư nước ngoài đăng ký mã số giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo trình tự sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài nộp đầy đủ bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này cho thành viên lưu ký;

b) Thành viên lưu ký thẩm định hồ sơ đăng ký mã số giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài và khai báo các thông tin theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống đăng ký mã số giao dịch chứng khoán trực tuyến của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

c) Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin khai báo bởi thành viên lưu ký, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp và xác nhận điện tử mã số giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư nước ngoài thông qua thành viên lưu ký trên hệ thống đăng ký mã số giao dịch chứng khoán trực tuyến. Trường hợp từ chối, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam trả lời trên hệ thống và nêu rõ lý do;

Nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán và thực hiện đầu tư ngay sau khi được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp mã số giao dịch chứng khoán dưới hình thức xác nhận điện tử.

d) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được mã số giao dịch chứng khoán, thành viên lưu ký nộp đầy đủ bộ hồ sơ đăng ký mã số giao dịch chứng khoán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này để rà soát, lưu trữ;

đ) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ từ thành viên lưu ký theo quy định tại điểm d khoản này, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư nước ngoài (qua thành viên lưu ký) theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lưu trữ đầy đủ hồ sơ đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu bằng văn bản.

2. Hồ sơ đăng ký mã số giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đăng ký mã số giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này (bản cứng hoặc bản sao điện SWIFT của ngân hàng lưu ký toàn cầu có xác nhận của thành viên lưu ký), kèm theo bản sao văn bản ủy quyền cho thành viên lưu ký thực hiện việc đăng ký mã số giao dịch chứng khoán;

b) Tài liệu nhận diện nhà đầu tư theo hướng dẫn tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với tổ chức) hoặc bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (đối với cá nhân);